

Số 25 /CB-NQT

Quảng Trị, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính quý IV năm 2018” được ký ngày 18/01/2019.

3. Công bố thông tin:

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19 /01/2019 trên chuyên mục: Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính tại trang Web: www.qtwaco.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Đào Bá Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2018 -> NGÀY 31/12/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		107.917.634.818	111.247.323.139
I .Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.827.160.284	51.495.564.649
1 . Tiền	111	V.01	12.283.175.953	20.314.226.667
2 . Các khoản tương đương tiền	112		28.543.984.331	31.181.337.982
II .Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.405.725.363	26.472.590.739
1 . Chứng khoán kinh doanh	121			
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.405.725.363	26.472.590.739
III .Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.506.849.738	16.405.964.172
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.360.191.789	11.433.697.207
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.404.175.312	2.114.787.100
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136		1.742.482.637	2.857.479.865
7 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03		
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV .Hàng tồn kho	140		20.177.899.433	16.865.767.391
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	20.177.899.433	16.865.767.391
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V .Tài sản ngắn hạn khác	150			7.436.188
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3 . Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		7.436.188
4 . Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		170.059.080.776	180.623.000.296
I .Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 . Phải thu dài hạn khác	216			
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II .Tài sản cố định	220		167.090.926.188	176.918.012.354



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	166.800.926.188	176.918.012.354
. - Nguyên giá	222		394.503.072.910	390.380.848.198
. - Giá trị hao mòn lũy kế	223		-227.702.146.722	-213.462.835.844
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. - Nguyên giá	225			
. - Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	290.000.000	
. - Nguyên giá	228		290.000.000	
. - Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III .Bất động sản đầu tư	230	V.12		
1 . - Nguyên giá	231			
2 . - Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV .Tài sản dở dang dài hạn	240		560.866.950	3.221.789.167
1 . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		560.866.950	3.221.789.167
V .Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1 . Đầu tư vào công ty con	251			
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254			
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI .Tài sản dài hạn khác	260		2.407.287.638	483.198.775
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.407.287.638	483.198.775
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3 . Tài sản dài hạn khác	263			
4 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		277.976.715.594	291.870.323.435
A- Nợ phải trả	300		85.086.995.001	101.374.335.636
I .Nợ ngắn hạn	310		48.064.052.796	58.050.675.437
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5.486.020.043	5.155.821.294
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.558.374.865	7.044.427.924
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.872.964.792	2.119.152.015
4 . Phải trả người lao động	314	V.16	13.567.364.561	13.231.628.984
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.325.132.992	1.455.308.423
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.087.326.061	22.291.499.715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.545.935.530	5.545.935.530
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.620.933.952	1.206.901.552
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II .Nợ dài hạn	330		37.022.942.205	43.323.660.199
1 . Phải trả người bán dài hạn	331			
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 . Phải trả dài hạn khác	337			
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36.048.575.983	41.594.511.513
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		974.366.222	1.729.148.686
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		192.889.720.593	190.495.987.799
I .Vốn chủ sở hữu	410	V.22	192.889.720.593	190.495.987.799
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu của nhà nước	411a		92.989.670.000	172.330.690.000
- Cổ phiếu phổ thông	411b		85.001.020.000	5.660.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi của người lao động	411c		4.342.000.000	4.342.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 . Cổ phiếu quỹ	415			
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		2.058.450.600	982.440.000
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.498.579.993	7.180.857.799
. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.498.579.993	7.180.857.799
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II .Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 . Nguồn kinh phí	432	V.23		
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		277.976.715.594	291.870.323.435

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị gửi báo cáo
C. TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27.631.836.263	23.125.930.141	108.309.050.492	103.767.107.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.631.836.263	23.125.930.141	108.309.050.492	103.767.107.239
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20.484.309.564	15.871.904.759	72.361.617.723	71.237.790.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.147.526.699	7.254.025.382	35.947.432.769	32.529.317.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.440.671.628	1.704.048.032	2.866.004.446	2.411.285.964
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	318.572.577	472.425.737	2.949.429.006	4.492.985.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		318.572.577	472.425.737	2.949.429.006	3.230.577.180
8. Chi phí bán hàng	24		3.529.084.181	2.791.742.658	13.088.011.601	10.554.456.863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.866.656.698	2.571.883.806	9.351.383.831	9.582.718.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.873.884.871	3.122.021.213	13.424.612.777	10.310.441.681
11. Thu nhập khác	31		79.813.058	-72.460.781	1.052.631.677	214.745.100
12. Chi phí khác	32		262.437.950	1.417.242.834	3.891.462.534	1.558.431.502
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-182.624.892	-1.489.703.615	-2.838.830.857	-1.343.686.402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.691.259.979	1.632.317.598	10.585.781.920	8.966.755.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	386.485.696	326.463.520	2.208.631.184	1.793.351.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.304.774.283	1.305.854.078	8.377.150.736	7.173.404.223
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu

Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LK từ đầu năm đến quý cuối này	
			Năm nay	Năm trước
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		129.049.688.741	118.657.646.859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-25.988.615.161	-22.787.053.185
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-36.284.443.891	-16.414.751.733
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-8.618.141.954	-25.476.802.735
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.405.696.641	-2.349.881.227
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.243.386.889	46.089.677.439
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-193.979.220.453	-194.504.756.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-99.983.042.470	-96.785.921.539
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.949.500.544	-8.560.243.584
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		129.073.678.708	118.777.327.737
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.948.206	37.352.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		123.149.126.370	110.254.436.205
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-2.772.967.765
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-5.545.935.530	-2.772.967.765
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-28.288.552.735	-10.671.135.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-33.834.488.265	-16.217.071.396
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-10.668.404.365	-2.748.556.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.495.564.649	54.244.121.379
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	40.827.160.284	51.495.564.649

Lập ngày 18. tháng 01. năm 2019.

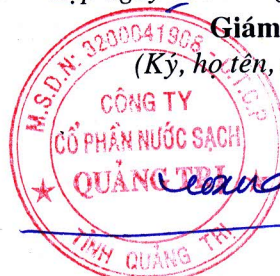
Lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Không có khoản chi phí lãi vay nào phát sinh trong năm 2018 đủ điều kiện vốn hóa theo quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		31/12/2018	Từ 01/10/2018			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt		236.677.000	233.033.586			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (Chi tiết Phụ lục 01)		12.046.498.953	10.292.595.991			
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (Chi tiết Phụ lục 01)		28.543.984.331	29.398.397.167			
Cộng		40.827.160.284	39.924.026.744			
2. Phải thu khách hàng		31/12/2018	Từ 01/10/2018			
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>						
- Ban QLDA Đầu tư và XD huyện H.Hóa (CT TĐC KTANG)		809.917.000	809.917.000			
- Tổ thu ngân		9.505.733.273	12.350.786.507			
- Các khách hàng khác		2.044.541.516	2.700.774.498			
Cộng		12.360.191.789	15.861.478.005			
3. Phải thu khác		31/12/2018	Từ 01/10/2018			
<i>a) Ngắn hạn</i>						
- Lãi tiền gửi dự thu		-	-			
- Phải thu khác		1.416.906.798	1.272.704.245			
- Tạm ứng		325.575.839	574.393.065			
Cộng		1.742.482.637	1.847.097.310			
4. Hàng tồn kho		31/12/2018	Từ 01/10/2018			
Nguyên liệu, vật liệu		14.909.222.211	15.862.633.952			
Công cụ, dụng cụ		-	-			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		5.268.677.222	3.080.742.136			
Cộng		20.177.899.433	18.943.376.088			
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	74.632.085.951	6.919.803.497	305.787.701.347	301.609.000	-	387.641.199.795
Số tăng trong kỳ	-	2.025.500.000	4.836.373.115	-	-	6.861.873.115
- Mua trong năm	-	2.025.500.000	-	-	-	2.025.500.000
- Xây dựng cơ bản	-	-	4.836.373.115	-	-	4.836.373.115
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.632.085.951	8.945.303.497	310.624.074.462	301.609.000	-	394.503.072.910
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42.137.347.663	4.749.788.129	175.449.293.433	237.802.360	-	222.574.231.585
Số tăng trong kỳ	653.202.978	208.420.159	4.255.285.259	11.006.741	-	5.127.915.137
- Khấu hao trong kỳ	653.202.978	208.420.159	4.255.285.259	11.006.741	-	5.127.915.137
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.790.550.641	4.958.208.288	179.704.578.692	248.809.101	-	227.702.146.722
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	32.494.738.288	2.170.015.368	130.338.407.914	63.806.640	-	165.066.968.210
Tại ngày cuối kỳ	31.841.535.310	3.987.095.209	130.919.495.770	52.799.899	-	166.800.926.188
6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình						
Khoản mục				Phần mềm quản lý k/h		Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ				-	-	-
Số tăng trong kỳ				290.000.000	-	290.000.000
- Mua trong kỳ				290.000.000	-	290.000.000

Số giảm trong kỳ	-	-		
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		
Số dư cuối kỳ	290.000.000	290.000.000		
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-		
- Khấu hao trong kỳ	-	-		
Số giảm trong kỳ	-	-		
Số dư cuối kỳ	-	-		
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-		
Tại ngày cuối kỳ	290.000.000	290.000.000		
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	Từ 01/10/2018		
a) Ngắn hạn	-	-		
- Công cụ dụng cụ	-	-		
b) Dài hạn	2.407.287.638	2.737.181.254		
- Công cụ, dụng cụ & chi phí chờ phân bổ Trụ sở C.ty + Kho vật tư	2.407.287.638	2.737.181.254		
Cộng	2.407.287.638	2.737.181.254		
8. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	Từ 01/10/2018		
Khu TĐC Hải Khê (GĐ1) BQLDA H.Lăng	2.294.273.000			
Công trình Hỗ trợ di dời đường Bà Triệu	1.105.648.000	1.105.648.000		
Di dời đường P.2 đi Đông Lương Đông lễ	850.772.000	850.772.000		
Công trình thuộc DA GMS Lao Bảo	1.306.950.897			
Giải tỏa QL1A TX Quảng Trị	655.500.000	655.500.000		
Các đối tượng khác	3.345.230.968	6.217.841.932		
Cộng	9.558.374.865	8.829.761.932		
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Từ 01/10/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	294.157.468	1.647.157.879	1.583.792.418	357.522.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	722.145.488	947.194.596	-	1.669.340.084
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	46.143.775	124.442.700	130.734.260	39.852.215
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	937.993.032	2.227.030.752	2.358.774.220	806.249.564
Cộng	2.000.439.763	4.945.825.927	4.073.300.898	2.872.964.792
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ được cơ quan thuế kiểm tra. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>				
10. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	Từ 01/10/2018		
Kinh phí công đoàn	315.466.660	157.204.229		
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.771.859.401	15.256.220.641		
+ Phải trả về cổ phần hóa	-	-		
+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000		
+ Phụ thu trả nợ ADB	2.810.723.242	2.689.235.342		
+ Phải trả phải nộp khác	312.136.159	7.917.985.299		
Cộng	8.087.326.061	15.413.424.870		

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018	Tăng giảm trong kỳ		31/12/2018
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	2.772.967.765	2.772.967.765	-	5.545.935.530
+ Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng phát triển Châu Á	2.772.967.765	2.772.967.765	-	5.545.935.530
b) Vay dài hạn	38.821.543.748	-	2.772.967.765	36.048.575.983
+ Vay dài hạn ⁽¹⁾				
- Ngân hàng phát triển Châu Á	38.821.543.748	-	2.772.967.765	36.048.575.983

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn trả nợ là 19 năm kể từ năm 2008, nợ phải trả đến hạn trả trong năm 2018 là 5.545.935.530 đồng.

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm	182.332.690.000	-	982.440.000	-	7.180.857.799	190.495.987.799
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	182.332.690.000	-	982.440.000	-	7.180.857.799	190.495.987.799
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.317.722.194	1.317.722.194
Phân phối lợi nhuận ⁽⁴⁾	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	-	2.058.450.600	-	8.498.579.993	192.889.720.593

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Từ 01/10/2018
Vốn góp của nhà nước chiếm 51%	92.989.670.000	92.989.670.000
Vốn góp bán ưu đãi cho người lao động 2,38%	4.342.000.000	4.342.000.000
Vốn góp bán cho người lao động đăng ký làm việc lâu dài 2,99%	5.447.000.000	5.447.000.000
Vốn góp các nhà đầu tư đầu giá công khai 43,63%	79.554.020.000	79.554.020.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	23.077.423.200
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	6.074.897.749
Cộng	29.152.320.949
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	23.077.423.200
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác	6.074.897.749
Cộng	29.152.320.949

3. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	16.293.375.787
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	4.190.933.777
Cộng	20.484.309.564
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.122.099.051
Cộng	1.122.099.051
5. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền vay	318.572.577
Cộng	318.572.577
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
a. Lợi nhuận trước thuế	1.691.259.979
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.691.259.979
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	386.485.696
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành	338.251.996
+ Chi phí thuế thu nhập 20%	48.233.700
+ Chi phí chịu thuế thu nhập 20%	
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.235.804.050
Chi phí nhân công	12.791.199.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.117.915.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.830.432.978
Chi phí khác bằng tiền	2.553.621.986
Cộng	27.528.974.089

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Lê Văn Tư